



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 11)
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 11)
**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3036 /QĐ – VPCNCLQG
ngày 15 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học
<i>Laboratory:</i>	<i>Biotechnology Testing Laboratory</i>
Tổ chức/cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
<i>Name of applicant Organization:</i>	<i>Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Sinh
<i>Field:</i>	<i>Biological</i>
Người quản lý:	Phan Thành Trung
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Phan Thanh Trung</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	Kể từ ngày 15 /10/2026 đến ngày 08/8/2030
Địa chỉ:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
<i>Address:</i>	<i>49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm:	Lô C5 Đường D1, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh
<i>Location:</i>	<i>Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City</i>
Điện thoại/ Tel:	(84-0251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học/ *Biotechnology Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food, animal feeds, aquafeeds, environmental samples in the area of food and feed production and handling (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Clostridium perfringens</i> <i>Detection of Clostridium perfringens</i>	eLOD ₅₀ : 2,04 CFU/g (mL) eLOD ₅₀ : 2,04 CFU/ mẫu/ (sample)	(b) ISO/TS 15213-3:2024
2.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/ 25g (25 mL) eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/ mẫu/ (sample)	QUATEST3 1298:2025 (Ref. Salmonella Precis method – Certificate number: UNI 03/06 - 12/07) QTTN/KT3 353:2022 (Ref. Salmonella Precis method - Thermo Fisher Scientific)
3.		Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	(a) eLOD ₅₀ : 0,95 CFU/ 10g (10 mL) eLOD ₅₀ : 0,95 CFU/ mẫu/ (sample)	TCVN 7850:2018 ISO 22964:2017
4.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng bào tử vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of aerobic spore-forming microorganisms</i> <i>Colony-count technique</i>		(b) MFLP-44 (March 2012)
5.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật phân giải kali Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganisms potassium resolution</i> <i>Colony-count technique</i>		(b) TCVN 14115:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học/ *Biotechnology Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước thải, nước ngầm, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước đá <i>Wastewater, groundwater, surface water, domestic water, RO water, ice</i>	(a) Định lượng tổng số vi sinh vật dị dưỡng /vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total heterotrophic/aerobic microorganisms</i>		SMEWW 9215B:2023
7.		(a) Định lượng tổng số vi sinh vật dị dưỡng /vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total heterotrophic/aerobic microorganisms</i>		SMEWW 9215D:2023
8.		(a) Định lượng Coliform tổng <i>Enumeration of total Coliform</i>		SMEWW 9221B:2023
9.		(a) Định lượng Coliform chịu nhiệt (fecal Coliform) <i>Enumeration of fecal coliform</i>		SMEWW 9221E:2023
10.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước RO <i>Domestic water, bottled drinking water, ice, RO water</i>	(a) Định lượng Coliform tổng <i>Enumeration of total Coliform</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
11.	Nước sạch, nước thải, nước ngầm <i>Domestic water wastewater, ground water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/ 25 mL eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/ 100 mL	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010
12.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. Phương pháp lọc màng <i>Detection of Shigella spp. Membrane method</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/ 25 mL	SMEWW 9276:2023
13.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. Phương pháp ly tâm <i>Detection of Shigella spp. Centrifugation method</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,6 CFU/ 100 mL	SMEWW 9276:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học/ *Biotechnology Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước sạch, nước thải, nước ngầm <i>Domestic water wastewater, ground water</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> <i>Detection of Vibrio cholerae</i>	(a) eLOD ₅₀ : 2,3 CFU/ 25 mL eLOD ₅₀ : 2,3 CFU/ 100 mL	SMEWW 9278:2023
15.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,16 CFU/ g (mL) eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/ 0,1g (mL)	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022 TCVN 13640:2023
16.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,75 CFU/ g (mL) eLOD ₅₀ : 1,37 CFU/ 0,1g (mL)	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022 TCVN 13639:2023
17.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/ g (mL) eLOD ₅₀ : 1,37 CFU/ 0,1g (mL)	ISO 21150:2015/ Amd 1:2022
18.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,61 CFU/ g (mL) eLOD ₅₀ : 1,28 CFU/ 0,1g (mL)	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022 TCVN 13636:2023
19.	Khăn ướt sử dụng một lần <i>Disposable wet wipes</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	(a) eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/ 0,1 g	TCVN 11528:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học/ *Biotechnology Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Khăn ướt sử dụng một lần <i>Disposable wet wipes</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	(a) eLOD₅₀: 1,7 CFU/ 0,1 g	TCVN 11528:2016
21.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	(a) eLOD₅₀: 1,4 CFU/ 0,1 g	TCVN 11528:2016
22.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm chứa thành phần có nguồn gốc từ thực vật <i>Food, animal feeds, aquafeeds and plant-derived products</i>	Phát hiện Promoter CaMV 35S Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of CaMV 35S Promoter</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01 %	(a) QUATEST3 1228:2024 (Ref. QT-ELE-00-004)
23.		Phát hiện Terminator NOS Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of NOS Terminator</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01 %	(a) QUATEST3 1229:2024 (Ref. QL-ELE-00-011)
24.		Phát hiện Promoter FMV 35S (Figwort Moosaic Virus 35S) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of FMV 35S Promoter (Figwort Moosaic Virus 35S)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01 %	(a) QUATEST3 1230:2024 (Ref. QL-ELE-00-015)
25.		Phát hiện gene Pat (Phosphinothricin N-acetyltransferase) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Pat gene (Phosphinothricin N-acetyltransferase)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01 %	(a) QUATEST3 1232:2024 (Ref. QT-ELE-00-002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 11)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 11)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học/ *Biotechnology Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và các sản phẩm có nguồn gốc từ đậu nành, các sản phẩm chứa thành phần có nguồn gốc từ đậu nành <i>Food, animal feeds, aquafeeds and soya-derived products</i>	Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene GTS 40-3-2 (Roundup Ready® Soybean/ RRS) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event GTS 40-3-2 (Roundup Ready® soybean/ RRS) Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01 %	(a) QUATEST3 1237:2024 (Ref. QT-EVE-GM-005)
27.		Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene MON89788 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event MON89788 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01 %	(a) QUATEST3 1239:2024 (Ref. QT-EVE-GM-006)

Ghi chú/ Note:

- QTTN/KT3, QUATEST3...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (a): Phép thử cập nhật trong Quyết định số 334/QĐ-VPCNCLQG ngày 06 tháng 02 năm 2026/ *Update method for accredited decision number 334/QĐ-VPCNCLQG dated February 06/2026*
- (b): Phép thử mở rộng 10.2026 / *Extend tests (October 2026)*
- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá/ *International Organization for Standardization*
- ISO/TS: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá/Quy định kỹ thuật / *International Organization for Standardization/Technical Specification*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- MFLP: Quy trình phân tích phòng thí nghiệm vi sinh thực phẩm (Canada) / *Microbiology Food Laboratory Procedure (Canada)*
- Amd: Bản bổ sung/ *Amendment*
- Ref.: Tham khảo/ *Reference*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*